

Người già: Không cần điều chỉnh liều ở người già, nhưng kinh nghiệm dùng thuốc này ở người già ≥ 75 tuổi còn hạn chế.

Tương tác thuốc

Thuốc chống ung thư: Không có tương tác dược động học giữa cetuximab với irinotecan.

Xạ trị: Có thể có tương tác dược lý tiềm tàng gây ra tử vong, độc tính trên tim, nguy cơ về tác dụng phụ trên da. Tử vong và độc tính trên tim nghiêm trọng xảy ra trên những bệnh nhân ung thư tế bào vảy ở cổ và đầu tiên triển tại chỗ sử dụng cetuximab, cisplatin và xạ trị. 87% bệnh nhân ung thư tế bào vảy ở cổ và đầu tiên triển tại chỗ sử dụng cetuximab và xạ trị đồng thời được báo cáo có phát ban. Tỷ lệ nhiễm độc phóng xạ muộn cao hơn ở những bệnh nhân dùng đồng thời cetuximab và xạ trị so với những người chỉ được điều trị bằng xạ trị.

Hóa trị liệu: Khi sử dụng cetuximab cùng với hóa trị liệu dùng platin, tần suất giảm bạch cầu hoặc giảm bạch cầu trung tính nghiêm trọng có thể tăng lên, do đó có thể dẫn đến tỷ lệ biến chứng nhiễm trùng cao hơn như giảm bạch cầu kèm sốt, viêm phổi và nhiễm khuẩn huyết so với đơn trị liệu dùng platin.

Fluoropyrimidin: Tần suất thiếu máu cục bộ như nhồi máu cơ tim và suy tim sung huyết cũng như tần suất hội chứng tay chân (palmar-plantar erythrodysesthesia) tăng lên so với sử dụng đơn trị fluoropyrimidin.

Capecitabin và oxaliplatin (XELOX): Có thể tăng tần suất tiêu chảy nặng.

Quá liều và xử trí

Liều đơn an toàn của cetuximab được ghi nhận ở 1 bệnh nhân là 1 000 mg/m² diện tích bề mặt cơ thể.

Cập nhật lần cuối: 2018.

CHYMOTRYPSIN (Alpha-chymotrypsin)

Tên chung quốc tế: Chymotrypsin.

Mã ATC: B06AA04, S01KX01.

Loại thuốc: Enzym thủy phân protein. Thuốc mắt, hỗ trợ phẫu thuật.

Dạng thuốc và hàm lượng

Chứa ít nhất 5 microkatal chymotrypsin trong 1 mg. Chứa ít nhất 1 000 đơn vị chymotrypsin USP trong 1 mg, tính theo dạng khô.

Bột chymotrypsin để pha dung dịch dùng trong nhãn khoa: 300 đơn vị USP (catarase). Chymotrypsin vô khuẩn dùng cho mắt, sau khi pha có pH 4,3 - 8,7.

Bột chymotrypsin 5 000 đơn vị USP để pha tiêm.

Viên nén 21 microkatal.

Dược lực học

Chymotrypsin là một enzym phân giải protein, được điều chế bằng cách hoạt hóa chymotrypsinogen chiết xuất từ tụy bò. Chymotrypsin cắt các liên kết chuỗi các acid amin thơm (phenylalamin, tyrosin, tryptophan, methionin, norleucin và norvalin), nên đã phân giải các sợi của dây chằng (Zin) treo thủy tinh thể làm cho việc lấy thủy tinh thể từ bao ra dễ dàng hơn, mà không gây tác hại nặng đến các cấu trúc khác của mắt. Chymotrypsin đã từng được dùng trong phẫu thuật lấy đục thủy tinh thể trong bao ở lứa tuổi từ 20 - 60 tuổi, nhưng hiện nay ít làm vì nhiều biến chứng và có kỹ thuật hiện đại và dụng cụ tinh xảo hơn (Cách làm: Lấy đục thủy tinh thể ngoài bao, nhũ tương hóa thủy tinh thể bằng sóng siêu âm và hút. Dung

dịch enzym 1: 5 000 thường có tác dụng trong vòng 2 phút, dung dịch 1: 10 000 khoảng 4 phút). Chymotrypsin cũng đã được sử dụng để điều trị phù nề do viêm, sau chấn thương, sau phẫu thuật. Thuốc ít có chứng cứ tác dụng chống viêm trong các viêm khác (viêm đường hô hấp, xoang...).

Chỉ định

Chymotrypsin dùng hỗ trợ trong phẫu thuật lấy đục thủy tinh thể trong bao ở người từ 20 - 60 tuổi (do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định).

Dùng trong điều trị phù nề sau chấn thương, phẫu thuật, bỏng.

Chống chỉ định

Quá mẫn với chymotrypsin.

Thận trọng

Vì khả năng gây mất dịch kính, nên không khuyến cáo dùng chymotrypsin trong phẫu thuật đục nhân mắt ở người bệnh dưới 20 tuổi. Không dùng chymotrypsin cho người bệnh tăng áp suất dịch kính và có vết thương hở hoặc người bệnh đục nhân mắt bẩm sinh.

Tác dụng không mong muốn (ADR)

Tác dụng không mong muốn thường gặp nhất của chymotrypsin là tăng nhất thời nhãn áp do các mảnh vụn dây chằng bị tiêu hủy làm tắc mạng bó dây. Dùng trong nhãn khoa, có thể gặp phù giác mạc, viêm nhẹ màng bồ đào.

Chymotrypsin có tính kháng nguyên, nên sau khi tiêm bắp, đôi khi có các phản ứng dị ứng nặng.

Hướng dẫn cách xử trí ADR

Nếu nghi bị dị ứng, cần thử phản ứng trước khi tiêm chymotrypsin.

Liều lượng và cách dùng

Trong nhãn khoa: Do thầy thuốc chuyên khoa chỉ định.

Phải pha thuốc ngay trước khi dùng, pha theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Thông thường 150 đv/ml tương đương với dung dịch pha loãng 1: 5 000.

75 đv/ml tương đương với dung dịch pha loãng 1: 10 000.

Điều trị phù nề sau chấn thương, phẫu thuật:

Uống (viên 21 microkatal): 2 viên/lần, ngày 3 - 4 lần, uống không nhai. Có thể ngâm dưới lưỡi: 4 - 6 viên/ngày.

Tiêm bắp: 20 microkatal/5 ml ngày tiêm bắp 1 lần.

Quá liều và xử trí

Ở chuột nhắt, chuột cống, thỏ và chó; LD50 = 24 000 - 85 000 đv/kg.

Gây chảy máu ở nhiều cơ quan. Ở người chưa thấy báo cáo. Có thể gây sốc phản vệ.

Cập nhật lần cuối: 2017.

CICLOPIROX VÀ CICLOPIROX OLAMIN

Tên chung quốc tế: Ciclopirox, ciclopirox olamine.

Mã ATC: D01AE14, G01AX12.

Loại thuốc: Thuốc kháng nấm tổng hợp, nhóm pyridon.

Dạng thuốc và hàm lượng

Dạng ciclopirox:

Gel bôi: 0,77%.

Dầu gội đầu: 1%.

Dung dịch dùng ngoài: 8%.

Dạng ciclopirox olamin:

Kem bôi ngoài da, nhũ dịch dùng ngoài, hỗn dịch dùng ngoài: 0,77% (tính theo ciclopirox).